

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 341/2020/HNGĐ-ST

Ngày 18-9-2020

V/v: “Ly hôn, chia tài sản chung
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chót

Ông Huỳnh Ngọc Sơn

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khánh Nguyên – Thư ký Tòa án.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2020 tại phòng xét xử của Toà án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2020/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Hữu N, sinh năm 1998.

Nơi cư trú: Số 66/1 ấp An Bình, xã An Qui, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Kim P, sinh năm 2000.

Nơi cư trú: Số 152/2 ấp An Thới, xã An Qui, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, liên quan:* Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1975.

Nơi cư trú: Số 152/2 ấp An Thới, xã An Qui, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

(Các đương sự có mặt tại tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn anh Phạm Hữu N trình bày:

Anh và chị Nguyễn Kim P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và

được Ủy ban nhân dân xã An Qui, huyện Thanh Phú vào ngày 04/01/2019. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được thời gian ngắn. Đến tháng 02/2019 thì anh và chị P có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, chị P nói chuyện không đúng chuẩn mực, chị P đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Sau đó anh biết chị P đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn, không quan tâm đến cuộc sống của nhau nên anh yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Kim P.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Khi tổ chức đám cưới gia đình anh có cho anh và chị P 10 chỉ vàng (gồm 01 dây chuyền vàng 05 chỉ, chiếc lắc 4 chỉ, đôi bông 1 chỉ). Bên gia đình chị P có cho anh và chị P chiếc 01 vòng đeo cổ, 01 chiếc kiềng đeo tay, 01 nhẫn số lượng mỗi món là bao nhiêu anh không biết, chỉ biết tổng cộng là 09 chỉ vàng. Khi hai bên cho đều có những người tham dự đám cưới chứng kiến, có chụp ảnh lại làm kỷ niệm, tất cả số vàng trên đều là vàng 24k loại 9999. Số vàng chung của vợ chồng đều do chị P giữ và gửi bên gia đình cha mẹ ruột, do nhà anh cửa nhà không chắc chắn, sợ trộm nên không dám giữ vàng. Nên nay ly hôn anh yêu cầu chia đôi số vàng là tài sản chung. Anh yêu cầu chị P phải giao cho anh 09 chỉ vàng 24K loại 9999. Chị P được chia 10 chỉ vàng (trong đó có 01 đôi bông tay 01 chỉ).

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Kim P trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh N về thời gian thành hôn, đăng ký kết hôn, do vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay anh N yêu cầu ly hôn chị đồng ý ly hôn. Tuy nhiên đối với phần tài sản chung chị không đồng ý chỉ theo yêu cầu của anh N, vì tài sản chung chỉ có 10 chỉ vàng 24K do cha mẹ anh N cho chung hai vợ chồng, còn 09 chỉ vàng 24K mà anh N nói cha mẹ chị cho chung là không đúng, cha mẹ chị cho riêng chị để học nghề nên đó là tài sản riêng mà mẹ chị cho chị. Đối với số tài sản chung là 10 chỉ vàng 24K mà gia đình anh N cho trong ngày cưới do bị anh N đuổi đi khỏi nhà chị đã bán 09 chỉ vàng để trị bệnh và lo cho cuộc sống nên không còn.

Về nợ chung không có nên chị không yêu cầu.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng chị không có yêu cầu.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Đ trình bày:

Bà thừa nhận là khi tổ chức đám cưới của anh N và chị P, gia đình anh N có cho anh N và chị P cho 10 chỉ vàng 24K. Bà có cho riêng chị P tại đám cưới 09 chỉ vàng 24K để sau này chị P đi học nghề. Nên tài sản chung giữa anh N và chị P chỉ có 10 chỉ vàng 24k do gia đình bên anh N cho khi tổ chức đám cưới. Do nhà của anh N cửa nhà không chắc chắn sợ bị mất trộm nên nhờ bà có cất giữ giùm cho anh N và chị P 10 chỉ vàng 24K và cất giữ 09 chỉ vàng mà bà cho riêng chị P khi đám cưới. Đến khi anh N và chị P không sống chung nữa, chị P đi lên Thành Phố làm thuê bà có trả lại cho chị P giữ 10 chỉ vàng 24K tài sản chung của anh N và chị P để chị P trị bệnh và lo cho cuộc sống.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Hữu N và chị Nguyễn Kim P.

Về con chung: Không có, nên không xem xét.

Về tài sản chung: Chị P có nghĩa vụ giao cho anh N ½ tài sản chung là 05 chỉ vàng 24K loại 9999.

Về nợ chung: Không có, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của anh Phạm Hữu N thì vụ án có quan hệ "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn chị Nguyễn Kim P có nơi cư trú tại ấp An Bình, xã An Qui, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Phạm Hữu N và chị Nguyễn Kim P kết hôn với nhau vào năm 2019 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Qui vào ngày 04/01/2019.

Hôn nhân của anh chị được xây dựng trên tinh thần tự nguyện và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống giữa anh N và chị P xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được anh N yêu cầu ly hôn được chị P đồng ý; Do đó, cần áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Hữu N với chị Nguyễn Kim P là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh Phạm Hữu N, chị Nguyễn Kim P trình bày không có con chung, nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa anh Phạm Hữu N, chị Nguyễn Kim P thống nhất số vàng khi tổ chức đám cưới gia đình anh N tặng cho anh N, chị P 10 chỉ vàng 24K loại 9999 (gồm 01 sợi dây chuyền vàng 05 chỉ, chiếc lắc 04 chỉ, đôi bông 01 chỉ). Gia đình chị Nguyễn Kim P tặng cho 09 chỉ vàng 24K loại 9999 (gồm 01 kiềng cổ 05 chỉ, chiếc lắc 3 chỉ, chiếc nhẫn 01 chỉ). Tổng cộng tài sản chung của vợ chồng là 19 chỉ vàng 24K loại 9999. Xét đây là tình tiết khách quan được các bên thừa nhận nên không cần phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét lời trình bày của chị Nguyễn Kim P và bà Võ Thị Đ cho rằng 09 chỉ vàng gồm 01 kiềng cổ 05 chỉ, chiếc lắc 3 chỉ, chiếc nhẫn 01 chỉ là do cha mẹ ruột của chị P cho riêng chị P trong ngày cưới tại lễ xuất giá để chị P học nghề, nên đây là tài sản riêng của chị P, không phải là tài sản chung của vợ chồng, số vàng 10 chỉ mà gia đình của anh N cho chị P đã bán 09 chỉ để trị bệnh và lo cho cuộc sống nên tài sản chung không còn. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa chị P, bà Đ và anh N đều thừa nhận sau khi đám cưới chị P đeo các nữ trang được gia đình hai bên tặng cho trong ngày cưới tổng cộng là 19 chỉ vàng 24K về bên gia đình anh N sinh sống, sau đó do gia đình anh N cửa nhà không chắc chắn sợ trộm nên anh N, chị P thống nhất gửi tất cả 19 chỉ vàng cho gia đình của chị P và giao cho bà Võ Thị Đ cất giữ hộ. Chị P và bà Đ cho rằng 09 chỉ vàng là tài sản riêng của chị P nhưng cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên xem đây là tài sản chung của vợ chồng được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân.

[6] Xét yêu cầu chia tài sản chung của anh Phạm Hữu N. Hội đồng xét xử xét thấy, khi anh N và chị P xảy ra mâu thuẫn chị P về gia đình cha mẹ ruột sinh sống, số vàng là tài sản chung 19 chỉ vàng 24K do chị P cất giữ. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa chị P cho rằng đã bán 09 chỉ vàng để trị bệnh và lo cho cuộc sống, còn lại 10 chỉ. Anh Phạm Hữu N cho rằng chị P bán 09 chỉ vàng là để tiêu xài cá nhân nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh. Chị Nguyễn Kim P thừa nhận trong tổng số 19 chỉ vàng, chị đã bán 09 chỉ hiện còn lại 10 chỉ. Đây là tài sản chung của vợ chồng nên buộc chị P phải chia cho anh N $\frac{1}{2}$ số vàng còn lại là 05 chỉ vàng 24K là phù hợp.

[6] Tại phiên tòa chị Nguyễn Kim P và anh Phạm Hữu N thống nhất giá vàng 24K loại 9999 có giá là 5.580.000 đồng/chỉ.

[7] Về nợ chung: Anh Phạm Hữu N, chị Nguyễn Kim P trình bày không có, nên

không xem xét.

[8] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm Điều 12, 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 43, 55, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Hữu N với chị Nguyễn Kim P. Anh Phạm Hữu N được ly hôn với anh Nguyễn Kim P.

Ghi nhận việc anh N và chị P không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: Anh N và chị P trình bày không có, nên không xem xét

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Hữu N.

Buộc chị Nguyễn Kim P có nghĩa vụ giao trả cho anh N 05 (năm) chỉ vàng 24k loại 9999.

4. Về nợ chung: Anh N và chị P trình bày không có, nên không xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình: Anh Phạm Hữu N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009492 ngày 03/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Phú.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Hữu N có nghĩa vụ nộp 1.395.000 đồng (Một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.150.000 đồng theo biên lai thu số 0009393 ngày 03/6/2020. Anh Phạm Hữu N phải nộp thêm 245.000 đồng (Hai trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Chị Nguyễn Kim P có nghĩa vụ nộp 1.395.000 đồng (Một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre
- VKS nhân dân huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THA DS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đặng Văn Phương